

<b>Slovní zásoba</b>	
Cũng	Mới
Xin lỗi...	Kỹ sư
Gì?	Thư ký
Ai?	Y tá
Báo	Lái xe

<b>Gramatika</b>
<p><b>Kdo</b> <i>Hỏi là ai? Hỏi là kỹ sư.</i> – Kdo je Hải? Hải je inženýr. - Pokud je sloveso <i>là</i> (=spojovací výraz) použito ke spojení subjektu/předmětu s „identifikačním“ predikátem (podstatné jméno nebo zájmeno) – v tomto případě tázací <i>kdo ai?</i> <i>Ai uống nước? Nga uống nước.</i> – Kdo pije vodu? Nga pije vodu.</p> <p><b>Koho</b> <i>Hà vẽ ai? Hà vẽ nhà.</i> – Koho Hà maluje? Hà maluje dům. - Slouží-li <i>ai</i> jako subjekt otázky, dává se na začátek věty, slouží-li jako „identifikační“ predikát, pak je na konci věty spolu se spojovacím výrazem <i>là</i>.</p>

<b>Cvičení</b>
<ol style="list-style-type: none"> <li>1. Chị “Miss” Nga là ai? (kỹ sư)</li> <li>2. Cô Hà là ai? (cô giáo)</li> <li>3. Mai là ai? (thư ký)</li> <li>4. Hải là ai? (thầy giáo)</li> <li>5. Chị Phi là ai? (cô giáo)</li> <li>6. Cô Thu là ai? (thư ký)</li> <li>7. Hà là ai? (kỹ sư)</li> <li>8. Chị Mai là ai? (cô giáo)</li> <li>9. Cô Thư là ai? (y tá)</li> <li>10. Hải là ai? (lái xe)</li> <li>11. Ai có nhà to “big”? (bố mẹ “parents”)</li> <li>12. Ai mở cửa? (cô Mỹ)</li> <li>13. Ai đi ngủ “to go to bed”? (Mai)</li> <li>14. Ai có vợ ghi từ mới? (Hải)</li> <li>15. Ai mua nhà to? (cô giáo Thuý)</li> <li>16. Ai là thư ký? (chị Thuý)</li> <li>17. Ai vẽ hổ “tiger”? (Thư)</li> <li>18. Ai hiểu bà? (bố mẹ)</li> <li>19. Ai có mũ “hat” mới? (Thu)</li> <li>20. Ai hỏi bố mẹ? (bà)</li> <li>1. Hà vẽ ai? (bà)</li> <li>2. Thuý trả lời ai? (cô giáo)</li> <li>3. Thư nghe ai? (thầy giáo)</li> <li>4. Thuý chào ai? (cô Hải)</li> <li>5. Cô giáo hỏi ai? (Phi)</li> <li>6. Bố mẹ hiểu ai? (bà)</li> <li>7. Thư ký trả lời ai? (cô Thu)</li> <li>8. Bố mẹ hỏi ai? (y tá)</li> <li>9. Thầy giáo trả lời ai? (tôi)</li> <li>10. Cô Nga mở cửa cho “for” ai? (bố)</li> </ol>

**Gramatika – tázací věty**

**SUBJECT + CÓ + PREDICATE + KHÔNG**

*Anh có khoẻ không? Vâng, tôi khoẻ./Không, tôi không khoẻ.*

– Máš se dobře? Ano, mám se dobře./Ne, mám se špatně.

*Anh có báo không? Vâng, tôi có./Không, tôi không có báo.*

– Máš noviny? Ano, mám noviny./Ne, nemám noviny.

**SUBJECT + CÓ PHẢI LÀ + IDENTIFICATION PREDICATE + KHÔNG**

V případě, že se v tázací větě nachází sloveso là.

*Anh có phải là kỹ sư Hải không? Vâng, tôi là kỹ sư Hải./Không (không phải), tôi không phải là kỹ sư Hải.*

- Jste inženýr Hải? Ano, jsem inženýr Hải./Ne, nejsem inženýr Hải.

**... phải không?**

Tázací věty s *phải không* na konci věty. Něco jako v angličtině „question tag“.

Potvrzení/ověření si vyřčené teze.

*Cô học ở trường Đại học Harvard, phải không? Không phải, tôi học ở trường Đại học Masaryk.*

- Ty studuješ na vysoké škole Harvard, že? Ne, studuji na Masarykově univerzitě.

*Anh là người Mỹ, phải không? Vâng, tôi là người Mỹ./Không phải, tôi là người Anh.*

Ty jsi Američan, že? Ano, jsem Američan./Ne, jsem Angličan.

**Tázací ... à?**

Tázací *à* se dává na konec věci. Používá se pro typ tázacích vět, kdy se též očekává potvrzení nebo souhlas. Nicméně je zde silnější přesvědčení o tom, že s tazatelem bude souhlaseno.

*Cô học ở trường Đại học Harvard à? Ty studuješ na Harvardu, je to tak?*

*Anh là người Mỹ à? Ty jsi Američan, je to tak?*

A

1. Anh có báo mới không?
2. Xe có *đắt* “expensive” không?
3. Kỹ sư Johnson có đi Hà Nội không?
4. Nhà có đẹp không?
5. Hà có hiểu câu hỏi không?
6. Bà có *lo* “to worry” không?
7. Cô ấy có mua *hoa* “flower” không?
8. Bài có khó không?
9. Dừa có ngon không?
10. Chị có đọc sách không?
11. Thắng có chào cô Mai không?
12. Anh có ghi từ mới không?

**Cvičení na ... phải không?**

1. Ông ấy là bác sĩ Tuấn.
  2. Bà Ngọc mua nhà mới.
  3. Cô Mai là thư ký.
  4. Kỹ sư Thắng có ô tô màu đỏ.
  5. Bố mẹ nghỉ.
  6. Hà trả lời câu hỏi ấy.
  7. Anh ấy thích đọc sách.
  8. Bà mở cửa cho tôi.
- 
1. Câu hỏi này khó.
  2. Anh ấy lái xe đi Hà Nội.
  3. Bố đọc báo.
  4. Cô Thu là bác sĩ.
  5. Ông kỹ sư Tuấn mua xe mới màu đỏ.

B

1. Ông ấy có phải là kỹ sư Thắng không?
2. Kia có phải là cô Thư không?
3. Bà ấy có phải là bác sĩ Thuỷ không?
4. Đây có phải là phố Lý Thường Kiệt không?
5. Đây có phải là *cam* “orange” không?
6. Đó có phải là thầy Hùng không?
7. Đây có phải là đủ đủ không?
8. Cô Thanh có phải là thư ký không?
9. Kia có phải là *bưu điện* “post office” không?
10. Đây có phải là từ điển mới không?

9. Bà ấy là y tá.
  10. Anh ấy tên là Hiến.
  11. Cô Mary thích ăn xoài.
  12. Họ học tiếng Anh ở trường này.
  13. *Bài tập* “exercise” ấy *rất* “very” khó.
  14. Mẹ đi chợ.
  15. Lan trả lời thầy giáo.
  16. Chị Thanh ở phố này.
- 
6. Tôi không hiểu.
  7. Bà mua *nhiều* “much” *nhỏ* “grape” và *cam*.
  8. Mẹ *ngủ* “to sleep”.
  9. Cây kia là cây dừa.
  10. Quả dứa này không ngon.